

**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /GPMT-BTNMT Hà Nội, ngày tháng năm 2023

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Xét Văn bản số 1994/CV-QNC ngày 15 tháng 9 năm 2023 của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh về việc rà soát, chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện hồ sơ đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở “Khai thác mỏ đá vôi Phương Nam, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh” và hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh, địa chỉ khu Hợp Thành, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Khai thác mỏ đá vôi Phương Nam, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh” với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung của cơ sở:**

1.1. Tên cơ sở: “Khai thác mỏ đá vôi Phương Nam, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Khu Hợp Thành, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh số 5700100263 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 3 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 26 ngày 28 tháng 07 năm 2022.

1.4. Mã số thuế: 5700100263.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khai thác đá vôi làm nguyên liệu sản xuất xi măng cho Nhà máy xi măng Lam Thạch thuộc Công ty Cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh (thuộc Dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích đất của cơ sở tại thời điểm đề nghị cấp giấy phép môi trường đã hoàn thành các thủ tục về đất đai (giai đoạn I) là 60,34 ha, trong đó:

+ Diện tích khu vực khai thác giai đoạn 1 là 23,39 ha.

+ Diện tích khu phụ trợ là 36,95 ha, bao gồm: Khu vực bãi xúc chân tuyến mỏ, khu vực đất giao thông hạ tầng kỹ thuật, khu vực mặt bằng điều hành mỏ, khu vực hồ lắng, mặt nước, khu vực đất cây xanh hành lang an toàn nổ mìn, khu vực kho vật liệu nổ công nghiệp, khu vực trạm nghiên, bãi chứa đá.

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: Khai thác đá vôi làm nguyên liệu sản xuất xi măng: 1.132.000 tấn nguyên khai/năm; khai thác đá đolômit làm vật liệu xây dựng thông thường: 250.000 m<sup>3</sup> nguyên khai/năm.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: **07 năm.**

(từ ngày ..... tháng ..... năm 2023 đến ngày ..... tháng ..... năm 2030).

Các Giấy phép môi trường thành phần (Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 3096/GXN-TNMT ngày 04 tháng 6 năm 2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ninh và Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 5090/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh) hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

**Điều 4.** Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ninh tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

***Nơi nhận:***

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Quảng Ninh (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở TN&MT tỉnh Quảng Ninh;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Công ty Cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh;
- Lưu: VT, KSONMT, NTH.09.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Võ Tuấn Nhân**

**Phụ lục 1****NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:****1. Nguồn phát sinh nước thải:****1.1. Nước thải sinh hoạt:**

- Nguồn số 1: Nhà vệ sinh khu vực khai trường Núi Rùa (thu gom vận chuyển về trạm xử lý nước thải tập trung của Nhà máy xi măng Lam Thạch thuộc Công ty Cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh để xử lý).

- Nguồn số 2: Nhà vệ sinh khu vực Văn phòng mỏ (thu gom vận chuyển về trạm xử lý nước thải tập trung của Nhà máy xi măng Lam Thạch thuộc Công ty Cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh để xử lý).

**1.2. Nước thải công nghiệp:**

- Nguồn số 3: Nước tháo khô mỏ từ khai trường khu vực Núi 1 Khu Phương Nam của mỏ đá vôi Phương Nam.

- Nguồn số 4: Nước tháo khô mỏ từ khai trường khu vực Núi 3 Khu Phương Nam của mỏ đá vôi Phương Nam.

- Nguồn số 5: Nước tháo khô mỏ từ khai trường khu vực Núi 2 Khu Phương Nam của mỏ đá vôi Phương Nam.

- Nguồn số 6: Nước tháo khô mỏ từ khai trường khu vực phía Tây Nam Núi Rùa của mỏ đá vôi Phương Nam.

- Nguồn số 7: Nước tháo khô mỏ từ khai trường khu vực phía Tây Bắc Núi Rùa của mỏ đá vôi Phương Nam.

**2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải**

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Sông Hang Ma, thuộc phường Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh. Nguồn nước tiếp nhận không phục vụ cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

**2.2. Vị trí xả nước thải:**

- Dòng số 1 (Khu Phương Nam): Nước thải sau xử lý tương ứng nguồn số 3 và số 4 xả vào nguồn tiếp nhận tại điểm xả ĐX1 có tọa độ: X1= 2324214; Y1= 677228

- Dòng số 2 (Khu Phương Nam): Nước thải sau xử lý tương ứng nguồn số 5 xả vào nguồn tiếp nhận tại điểm xả ĐX2 có tọa độ: X2= 2324258; Y2= 677579

- Dòng số 3 (phía Tây Nam - Núi Rùa): Nước thải sau xử lý tương ứng nguồn số 6 xả vào nguồn tiếp nhận tại điểm xả ĐX3 có tọa độ: X3=2323967; Y3= 678310

- Dòng số 4 (phía Tây Bắc - Núi Rùa): Nước thải sau xử lý tương ứng nguồn số 7 xả vào nguồn tiếp nhận tại điểm xả ĐX4 có tọa độ: X4=2324214; Y4= 678358

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến  $105^0$  múi chiều  $6^0$ )

Các điểm xả thải có tọa độ, biển báo thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:

- Dòng số 1:  $9.648 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$
- Dòng số 2:  $3.512 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ .
- Dòng số 3:  $1.696 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ .
- Dòng số 4:  $967 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ .

Tổng lưu lượng xả nước thải lớn nhất:  $15.823 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ .

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Dòng số 1 xử lý sơ bộ tại các hồ lắng sau đó thải ra hồ điều hòa núi số 1, số 3, chảy ra sông Hang Ma.

Hình thức xả thải: Tự chảy.

- Dòng số 2 thu gom, xử lý sơ bộ tại hồ lắng sau đó thải ra hồ điều hòa núi số 2, chảy ra sông Hang Ma. Điểm xả nước thải sau xử lý có biển báo, thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải.

Hình thức xả thải: Tự chảy.

- Dòng số 3 được thu gom, xử lý sơ bộ tại bể lắng 3 ngăn sau đó chảy vào hồ lắng 1, chảy ra sông Hang Ma.

Hình thức xả thải: Tự chảy.

- Dòng số 4 được thu gom, xử lý sơ bộ tại bể lắng 3 ngăn sau đó chảy vào hồ lắng 2, chảy ra sông Hang Ma.

Hình thức xả thải: Tự chảy.

Điểm xả nước thải sau xử lý có biển báo thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải. Phương thức xả thải: Xả mặt, xả ven bờ.

2.3.2. Chế độ xả nước thải:

Dòng số 1: Xả gián đoạn (khi có mưa).

Dòng số 2: Xả gián đoạn (khi có mưa).

Dòng số 3: Xả gián đoạn (khi có mưa).

Dòng số 4: Xả gián đoạn (khi có mưa).

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và quy chuẩn kỹ thuật môi trường tương ứng, cụ thể:

- Dòng thải số 1 đến số 4: QCDP 03:2020/QN cột B - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải công nghiệp tỉnh Quảng Ninh với hệ số  $K_q=0,9$ ,  $K_f=0,8$ ,  $K_{QN}=0,95$ , cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị	QCDP 3:2020/QN (cột B, $K_q=0,9$ , $K_f=0,8$ , $K_{QN}=0,95$ )	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1.	pH	-	5,5-9		



2.	Màu	-	150	Không thuộc đối tượng	Không áp dụng
3.	TSS	mg/l	68,4		
4.	COD	mg/l	102,6		
5.	BOD <sub>5</sub>	mg/l	34,2		
6	Coliform	mg/l	5.000		

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom, xử lý nước thải từ các nguồn phát sinh để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 1 và nguồn số 2: Được thu gom bằng xe bồn sau đó vận chuyển về trạm xử lý nước thải tập trung của Nhà máy xi măng Lam Thạch thuộc Công ty Cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh để xử lý, không thải ra ngoài môi trường.

- Nguồn số 3: Nước tháo khô mỏ trên bề mặt khai trường được thoát theo 2 mức thoát nước: Mức thoát nước tự chảy với đáy khai trường mức +2 m về hồ điều hòa núi số 1 và số 3 (dung tích 147.000 m<sup>3</sup>) bằng rãnh đào (kích thước dài x rộng x sâu = 20 m x 1,4 m x 1,3 m); Mức thoát nước dưới mức tự chảy (đáy moong khai trường -0,5 ÷ -4 m phía Tây Nam) sử dụng bơm công suất 18,5 KW từ hồ lắng núi số 1 (dung tích 4.000 m<sup>3</sup>) theo đường ống D160m về hồ điều hòa núi số 1 và 3 (147.000 m<sup>3</sup>). Nước từ hồ điều hòa núi số 1 và 3 theo tuyến cống D160 m ra khu Đầm chứa diện tích 90.000 m<sup>2</sup>.

- Nguồn số 4: Nước tháo khô mỏ trên bề mặt khai trường được thoát tự nhiên theo địa hình về hồ lắng số 3 (dung tích 8.500 m<sup>3</sup>). Nước từ hồ lắng số 3 chảy sang hồ điều hòa núi số 1 và 3 bằng rãnh đào (kích thước dài x rộng x sâu = 20 m x 1,4 m x 1,3 m) sau đó ra khu Đầm chứa có diện tích 90.000 m<sup>2</sup>.

- Nguồn số 5: Nước tháo khô mỏ trên bề mặt khai trường được thoát tự nhiên theo địa hình về hồ lắng số 2 (dung tích 3.200 m<sup>3</sup>) sau đó tự chảy theo hệ thống lạch nước bằng rãnh đào (kích thước dài x rộng x sâu = 6 m x 1,8 m x 1,1 m).

- Nguồn số 6: Nước tháo khô mỏ trên bề mặt khai trường được thoát theo hệ thống rãnh đào (kích thước dài x rộng x sâu = 160 m x 0,8 m x 0,8 m) độ dốc rãnh 0,4% về khu vực bể lắng 3 ngăn (dung tích 54,4 m<sup>3</sup>) trước khi chảy vào hồ lắng số 1 (dung tích 11.370 m<sup>3</sup>).

- Nguồn số 7: Nước tháo khô mỏ trên bề mặt khai trường được thoát theo hệ thống rãnh đào (kích thước dài x rộng x sâu = 210 m x 0,8 m x 0,8 m) độ dốc rãnh 0,4% về khu vực bể lắng 3 ngăn (dung tích 54,4 m<sup>3</sup>) trước khi chảy vào hồ lắng số 2 (dung tích 3.060 m<sup>3</sup>)

#### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

##### 1.2.1. Bể tự hoại:

- Vị trí, dung tích: 02 bể, mỗi bể có dung tích 16,8 m<sup>3</sup> tại khu vực Núi Rùa và khu vực Văn phòng.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nguồn số 1 và nguồn số 2: Nước thải sinh hoạt → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Vận chuyển về trạm xử lý nước thải tập trung của Nhà máy xi măng Lam Thạch thuộc Công ty Cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh để xử lý.

Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không

##### 1.2.2. Nước thải công nghiệp:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nguồn số 3: Nước mưa chảy tràn → Rãnh thu gom tự chảy (hoặc bơm cưỡng bức từ hồ lắng số 1 (dung tích 4.000 m<sup>3</sup>) → Hồ điều hòa núi số 1 và 3 (dung tích 147.000 m<sup>3</sup>) → Rãnh thoát nước → Đầm chứa (diện tích 90.000 m<sup>2</sup>) → Rãnh thoát nước chung của khu vực → Sông Hang Ma.

Nguồn số 4: Nước mưa chảy tràn → Rãnh thu gom tự chảy → Hồ lắng số 1 núi số 3 và hồ lắng số 2 núi số 3 (dung tích 8.500 m<sup>3</sup>) → Rãnh thoát nước → Hồ điều hòa núi số 1 và 3 (dung tích 147.000 m<sup>3</sup>) → Đầm chứa (diện tích 90.000 m<sup>2</sup>) → Rãnh thoát nước chung của khu vực → Sông Hang Ma.

Nguồn số 5: Nước mưa chảy tràn → Rãnh thu gom tự chảy → Hồ lắng số 2 (dung tích 3.200 m<sup>3</sup>) → Rãnh thoát nước chung của khu vực → Sông Hang Ma.

Nguồn số 6: Nước mưa chảy tràn → Rãnh thu gom tự chảy → Bể lắng 3 ngăn (dung tích 54,4 m<sup>3</sup>) → Rãnh thoát nước → Hồ lắng số 1 dung tích (11.370 m<sup>3</sup>) → Rãnh thoát nước chung của khu vực → sông Hang Ma.

Nguồn số 7: Nước mưa chảy tràn → Rãnh thu gom tự chảy → Bể lắng 3 ngăn (dung tích 54,4 m<sup>3</sup>) → Rãnh thoát nước → Hồ lắng số 2 dung tích (3.060 m<sup>3</sup>) → Rãnh thoát nước chung của khu vực → sông Hang Ma.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đã xây dựng biện pháp ứng phó sự cố đối với nước thải trong các trường hợp: Tràn nước ở hồ lắng trong trường hợp bão lũ; chất lượng nước thải đầu ra không đạt yêu cầu.

- Thường xuyên giám sát theo dõi hoạt động của các moong lắng và hồ điều hòa để có biện pháp khắc phục kịp thời, có biện pháp khơi thông dòng chảy tránh tắc nghẽn.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 31, Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ các hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Việc chuyển giao nước thải tại nguồn số 01 và nguồn số 02 để xử lý phải đáp ứng yêu cầu tại khoản 4 Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị,... vận hành tốt nhất hệ thống mương rãnh thu gom và moong lắng trong quá trình vận hành cơ sở.

3.4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

**Phụ lục 2****BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG  
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023  
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:****1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn phát sinh số 1: Hoạt động của các máy móc, thiết bị tại khai trường
- Nguồn phát sinh số 2: Hoạt động nổ mìn
- Nguồn phát sinh số 3: Khu vực dây chuyền chế biến đá

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (máy di động hoặc cố định trong khuôn viên cơ sở) khu vực khai thác mỏ đá vôi Phương Nam tại phường Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

**3.1. Tiếng ồn:**

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

**3.2. Độ rung:**

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:****1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh bụi bám trên cánh quạt...) đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với các thiết bị có phát sinh độ rung phải được kê các đệm chân đế máy để hạn chế độ rung.

**2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.



**Phụ lục 3****YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,  
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:****1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Hộp mực in thải có các thành phần gây hại	08 02 04	5
2	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	15 01 02	150
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	10
4	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 04	395
5	Chất hấp thụ vật liệu lọc (kể cả vật liệu lọc dầu) giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	150
6	Các chi tiết, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại)	19 02 06	30
7	Pin và ắc quy chì thải	19 06 05	100
8	Chất thải lẫn dầu	19 07 01	120
<b>TỔNG KHỐI LƯỢNG</b>			<b>960</b>

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh (không bao gồm các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường có ký hiệu TT-R theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được quản lý như đối với sản phẩm, hàng hóa):

TT	Tên chất thải	Khối lượng (m <sup>3</sup> /năm)
1	Khối lượng bùn nạo vét	2.180
<b>TỔNG KHỐI LƯỢNG</b>		<b>2.180</b>

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 7 kg/ngày.

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT), chất thải nguy hại (CTNH):**

**2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ CTNH:****2.1.1. Thiết bị lưu chứa:**

CTNH được lưu chứa trong các thùng chứa có nắp đậy, không rò rỉ, được dán mã CTNH và biển cảnh báo theo quy định.

2.1.2. Khu vực lưu giữ: Diện tích 12 m<sup>2</sup>, có gờ có gờ ngăn chất lỏng đổ tràn, có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định, có trang thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố.

**2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ CTRCNTT: Không có**

- Bùn nạo vét sau khi phơi khô được tận dụng làm nguyên liệu sản xuất xi măng hoặc thực hiện các quy định tại khoản 1 Điều 82 của Luật Bảo vệ môi trường.

### **2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:**

#### 2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Bố trí các thùng chứa kín có nắp đậy tại khu vực phát sinh và được đơn vị có chức năng tại địa phương vận chuyển, xử lý trong ngày.

#### 2.3.2. Kho lưu chứa: Không có.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

**Phụ lục 4****CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:****1. Cải tạo, phục hồi môi trường:**

Tổng diện tích thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường là: 81,81 ha, trong đó:

- Diện tích cải tạo, phục hồi môi trường khu vực khai thác là: 23,70 ha;

- Diện tích cải tạo, phục hồi môi trường khu vực bãi xúc bốc chân tuyến; tuyến đường vận chuyên; mặt bằng khu điều hành mỏ; khu vực hồ lắng, mặt nước; đất cây xanh lưu không; kho vật liệu nổ công nghiệp; trạm nghiền, bãi chế biến đá là: 58,11 ha.

**2. Nội dung cải tạo, phục hồi môi trường:****2.1. Cải tạo khu vực khai thác**

+ Khai trường Núi 1 khu Phương Nam: San lấp đến mức thoát nước tự chảy +2m; củng cố sườn tầng, mặt tầng; xây dựng hệ thống mương lưu thông nước san gạt mặt tầng và mặt moong khai thác; nạo vét rãnh thoát nước xung quanh.

+ Khai trường Núi 2, Núi 3 khu Phương Nam và Núi Rùa: Củng cố sườn tầng, mặt tầng; xây dựng dốc nước sườn tầng; san gạt mặt tầng và mặt bằng moong khai thác; nạo vét rãnh thoát nước xung quanh.

**2.2. Cải tạo khu vực phụ trợ, kho thuốc nổ**

Tháo dỡ các công trình phụ trợ, kho thuốc nổ; xử lý chất thải sau tháo dỡ; san gạt mặt tầng và mặt bằng moong khai thác.

**2.3. Cải tạo khu vực hồ lắng**

+ Hồ lắng 1 và hồ lắng 2 khu Núi Rùa tại cao trình +2 m được cải tạo làm hồ chứa nước; xây dựng hệ thống mương lưu thông nước; xây dựng đê chắn, lập hàng rào và biển báo xung quanh hồ lắng; san gạt, phủ đất màu và trồng cây phi lao xen dày mật độ 5.000 cây/ha trên mặt đê chắn

+ Hồ lắng Núi 1, hồ lắng Núi 2, hồ lắng 1 và 2 Núi 3 khu Phương Nam được san lấp đến cao trình tự nhiên.

Toàn bộ diện tích của Dự án sau khi thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường sẽ được bàn giao cho địa phương để phục vụ mục đích xây dựng khu phức hợp đô thị, công nghiệp cao (khu G) theo Quyết định số 1088/QĐ-UBND ngày 11/4/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thành phố Uông Bí đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Khối lượng cải tạo phục hồi môi trường:

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng
<b>I</b>	<b>Khu vực khai trường khai thác</b>		
I.1	Cải tạo khai trường núi 3 khu Phương Nam (năm thứ 6)		
1	Củng cố bờ moong khai trường núi 3		
-	Củng cố bờ moong trên tầng đá gốc	m <sup>3</sup>	634,96

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng
2	San gạt đáy moong khai trường núi 3		
-	San gạt mặt bằng bằng máy ủi 110CV	m <sup>3</sup>	7.050
3	Nạo vét rãnh thoát nước chân tầng		
-	Nạo vét rãnh nước bằng 0,8m <sup>3</sup> , đất cấp II	m <sup>3</sup>	156
-	Vận chuyển đất nạo vét bằng ô tô tự đổ 12 tấn, cự ly 1km	m <sup>3</sup>	156
4	Xây dựng dốc nước trên bờ mỏ		
-	Đào dốc nước bằng máy khoan cầm tay d =42mm	m <sup>3</sup>	15,453
-	Vận chuyển đá thải bằng ô tô tự đổ 12 tấn, cự ly 1km	m <sup>3</sup>	15,453
5	San lấp hồ lắng số 1 và số 2 núi 3		
-	Đào xúc đất hữu cơ (đất cấp II) bằng máy đào <=2,3m <sup>3</sup> từ khu vực núi 1	m <sup>3</sup>	8.500
-	Vận chuyển đất hữu cơ bằng ô tô tự đổ 12 tấn cự ly 1km	m <sup>3</sup>	8.500
I.2	Cải tạo khai trường núi 1 khu Phương Nam (năm thứ 10)		
1	Củng cố bờ moong khai trường núi 1		
-	Củng cố bờ moong trên tầng đá gốc	m <sup>3</sup>	864,75
2	San gạt đáy moong khai trường núi 1		
-	San gạt mặt bằng bằng máy ủi 110CV	m <sup>3</sup>	14.790
3	Nạo vét rãnh thoát nước chân tầng		
-	Nạo vét rãnh nước bằng 0,8m <sup>3</sup> , đất cấp II	m <sup>3</sup>	262,40
-	Vận chuyển đất nạo vét bằng ô tô tự đổ 12 tấn, cự ly 1km	m <sup>3</sup>	262,40
4	San lấp moong khai trường núi 1		
-	Đào xúc đất hữu cơ (đất cấp I) bằng máy đào <=2,3m <sup>3</sup> từ khu vực mỏ than Đông Tràng Bạch	m <sup>3</sup>	90.000
-	Vận chuyển đất hữu cơ bằng ô tô tự đổ 12 tấn cự ly 5km	m <sup>3</sup>	90.000
5	San lấp hồ lắng núi 1		
-	Đào xúc đất hữu cơ (đất cấp II) bằng máy đào <=2,3m <sup>3</sup> từ khu vực núi 2	m <sup>3</sup>	4.000
-	Vận chuyển đất hữu cơ bằng ô tô tự đổ 12 tấn cự ly 1km	m <sup>3</sup>	4.000
I.3	Cải tạo khai trường Núi 2 khu Phương Nam và khai trường núi Rùa (kết thúc khai thác)		
I.3.1	Cải tạo moong khai trường núi 2 khu Phương Nam		
1	Củng cố bờ moong khai trường núi 2		
-	Củng cố bờ moong trên tầng đá gốc	m <sup>3</sup>	126,99
2	San gạt đáy moong khai trường núi 2		
-	San gạt mặt bằng bằng máy ủi 110CV	m <sup>3</sup>	7.950
3	Nạo vét rãnh thoát nước chân tầng		
-	Nạo vét rãnh nước bằng 0,8m <sup>3</sup> , đất cấp II	m <sup>3</sup>	112
-	Vận chuyển đất nạo vét bằng ô tô tự đổ 12 tấn, cự ly 1km	m <sup>3</sup>	112
4	San lấp hồ lắng núi 2		
-	Đào xúc đất hữu cơ (đất cấp II) bằng máy đào <=2,3m <sup>3</sup>	m <sup>3</sup>	3.200
-	Vận chuyển đất hữu cơ bằng ô tô tự đổ 12 tấn cự ly 1km	m <sup>3</sup>	3.200

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng
I.3.2	Cải tạo moong khai trường núi Rùa		
1	Củng cố bờ moong khai trường		
-	Củng cố bờ moong trên tầng đá gốc	m <sup>3</sup>	3.023,62
2	San gạt đáy moong khai trường núi Rùa		
-	San gạt mặt bằng bằng máy ủi 110CV	m <sup>3</sup>	41.310
3	Nạo vét rãnh thoát nước chân tầng		
-	Nạo vét rãnh nước bằng 0,8m <sup>3</sup> , đất cấp II	m <sup>3</sup>	800
-	Vận chuyển đất nạo vét bằng ô tô tự đổ 12 tấn, cự ly 1km	m <sup>3</sup>	800
4	Xây dựng dốc nước trên bờ mỏ		
-	Đào dốc nước bằng máy khoan cầm tay d =42mm	m <sup>3</sup>	92,718
-	Vận chuyển đá thải bằng ô tô tự đổ 12 tấn, cự ly 1km	m <sup>3</sup>	92,718
<b>II</b>	<b>Khu vực mặt bằng phụ trợ và mặt bằng kho vật liệu nổ công nghiệp</b>		
1	Tháo dỡ các công trình		
-	Tháo dỡ cửa gỗ, kính	m <sup>2</sup>	35,91
-	Tháo dỡ mái lợp tôn	m <sup>2</sup>	395,40
-	Tháo dỡ cấu kiện thép	tấn	28,91
-	Phá dỡ cấu kiện bê tông có cốt thép	m <sup>3</sup>	177,81
-	Phá dỡ nền bê tông	m <sup>3</sup>	18,37
-	Phá dỡ kết cấu gạch đá	m <sup>3</sup>	50,20
-	Phá dỡ nền gạch, xi măng	m <sup>2</sup>	716,36
-	Xúc vật liệu tháo dỡ lên ô tô 12 tấn	m <sup>3</sup>	401,18
-	Vận chuyển chất thải thông thường đi đổ thải bằng ô tô tự đổ 12T cự ly 1km	m <sup>3</sup>	280,83
-	Thu dọn, vận chuyển vật liệu tái sử dụng và thiết bị tháo dỡ về nơi tập kết bằng ô tô tự đổ 12T, cự ly 1km	m <sup>3</sup>	120,35
-	Thuê đơn vị có chức năng xử lý chất thải nguy hại	tấn	0,96
2	San gạt, trồng cây trên mặt bằng khu phụ trợ		
-	San gạt mặt bằng bằng máy ủi 110CV	m <sup>3</sup>	2.580
<b>III</b>	<b>Khu vực hồ lắng</b>		
1	Đào mương thoát nước		
-	Đào mương bằng máy khoan cầm tay D = 42mm	m <sup>3</sup>	50
-	Vận chuyển đá thải bằng ô tô tự đổ 12 tấn, cự ly 1km	m <sup>3</sup>	50
2	Xây dựng đê chắn xung quanh hồ chứa nước hồ lắng số 2 núi Rùa		
-	Đào xúc đất hữu cơ (đất cấp II) bằng máy đào <=2,3m <sup>3</sup> từ khu vực khai trường Núi Rùa	m <sup>3</sup>	1.451,45
-	Vận chuyển đất hữu cơ bằng ô tô tự đổ 12 tấn cự ly 1km	m <sup>3</sup>	1.451,45
-	Đắp đê bằng máy đầm 9T	m <sup>3</sup>	1.451,45
3	Xây dựng hàng rào dây thép gai xung quanh hồ chứa nước hồ lắng số 2 núi Rùa		



TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng
	Làm biển báo quanh khu vực khai trường	cái	4
-	Đào móng cột đá cấp IV bằng máy khoan D=42mm	m <sup>3</sup>	65,54
-	Lắp móng bằng thủ công	m <sup>3</sup>	19,66
-	Bê tông lót đá 4x6 M100	m <sup>3</sup>	8,19
-	Bê tông đá 1x2 M150	m <sup>3</sup>	29,70
-	Cọc bê tông đúc sẵn 200x200, L=2,6m	cái	128
-	Lắp dựng cọc bê tông đúc sẵn	cái	128
-	Dây thép gai d = 4 - 6mm	kg	385
4	Trồng cây xen dày trên mặt đê chắn		
-	Đào xúc đất hữu cơ (đất cấp I) bằng máy đào <=2,3m <sup>3</sup>	m <sup>3</sup>	118,66
-	Vận chuyển đất hữu cơ bằng ô tô tự đổ 12 tấn cự ly 10km	m <sup>3</sup>	118,66
-	Trồng cây và chăm sóc cây 5 năm mật độ 5000 cây/ha	ha	0,3708
<b>IV</b>	<b>Khu vực ngoài biên giới</b>		
IV.1	Nạo vét hệ thống thoát nước mặt		
-	Nạo vét bằng 0,8m <sup>3</sup> , đất cấp II	m <sup>3</sup>	5.700
-	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 12 tấn, cự ly 1km	m <sup>3</sup>	5.700
IV.2	Cải tạo tuyến đường vận tải		
1	Cải tạo tuyến đường vận tải (năm thứ 1)		
-	Trồng và chăm sóc cây phi lao 5 năm mật độ 2.500 cây/ha	ha	1,00
2	Cải tạo tuyến đường vận tải (kết thúc khai thác)		
-	Trồng cây hai bên lề tuyến đường vận tải (kết thúc khai thác)		
+	Trồng và chăm sóc cây phi lao 5 năm mật độ 2.500 cây/ha	ha	1,00
-	Sửa chữa mặt đường bị hỏng		
+	San gạt mặt bằng bằng máy ủi 110CV	m <sup>3</sup>	750
-	Nạo vét rãnh thoát nước hai bên lề đường		
+	Nạo vét rãnh nước bằng 0,8m <sup>3</sup> , đất cấp II	m <sup>3</sup>	1.550
+	Vận chuyển đất nạo vét bằng ô tô tự đổ 12 tấn, cự ly 1km	m <sup>3</sup>	1.550
IV.3	Khảo sát địa hình	ha	81,81

### 3. Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường và phương thức ký quỹ:

- Tổng số tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường Quyết định số 1693/QĐ-BTNMT ngày 29/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: **8.458.579.906 đồng** (Tám tỷ bốn trăm năm mươi tám triệu năm trăm bảy mươi chín nghìn chín trăm linh sáu đồng) chưa bao gồm yếu tố trượt giá của các năm tiếp theo.

- Chủ dự án đã thực hiện ký quỹ tại Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Ninh số tiền là: 4.950.979.626 đồng (Bốn tỷ chín trăm năm mươi triệu chín trăm bảy mươi chín nghìn sáu trăm hai mươi sáu đồng).

- Tổng số tiền còn lại phải ký quỹ chưa bao gồm yếu tố trượt giá là: 3.519.920.000 đồng (Ba tỷ năm trăm mười chín triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng).

- Số lần còn lại phải ký quỹ: 10 lần

- Số tiền ký quỹ các năm sau chưa bao gồm yếu tố trượt giá là 351.992.000 đồng (*Ba trăm năm mươi một triệu chín trăm chín mươi hai nghìn đồng*).

- Thời điểm ký quỹ: trước ngày 31 tháng 01 của năm.

- Đơn vị nhận ký quỹ: Quỹ Bảo vệ môi trường và Phát triển đất tỉnh Quảng Ninh.

### **B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

### **C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG**

Các nội dung tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 1693/QĐ-BTNMT ngày 29/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Khai thác mỏ đá vôi Phương Nam phường Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh” gồm:

1. Bể lắng 3 ngăn được xây dựng vào năm thứ 8: 60 m<sup>3</sup>
2. Khai thác trên phần diện tích: 3.056 m<sup>2</sup>
3. Khu vực bãi xúc chân tuyến mỏ: 976 m<sup>2</sup>
4. Khu vực đất giao thông hạ tầng kỹ thuật: 22.160 m<sup>2</sup>
5. Khu vực hồ lắng, mặt nước: 6.591 m<sup>2</sup>
6. Khu vực cây xanh, hành lang an toàn nổ mìn: 181.720 m<sup>2</sup>
7. Khu vực trạm nghiền, bãi chứa đá: 173 m<sup>2</sup>

Sau khi hoàn thành, Công ty có trách nhiệm báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường để được xem xét cấp giấy phép môi trường theo quy định.

### **D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:**

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và CTNH (nếu có) theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyên giao chất thải nêu trên cho đơn vị có chức năng xử lý. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.

2. Tăng cường các giải pháp như phun sương dập bụi tại khu vực khai trường, tưới rửa đường vận chuyên, các xe chở đúng tải trọng, sử dụng bạt phủ che chắn; trồng cây xanh dọc tuyến đường vận chuyên và xung quanh khu vực khai trường.

3. Sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu của nước thải đến môi trường.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 3, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất./.